

Tuân thủ Quy Định (EC) số 1907/2006 (REACH- Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất), Phụ lục II, được sửa đổi theo Quy Định (EU) số 2015/830 - Việt Nam

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

Tên sản phẩm : Hempel's Curing Agent 95090
Lai lịch sản phẩm : 9509000000
Loại sản phẩm : Chất đóng rắn:

1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Field of application : used only as part of two- or multi component products.
hỗn hợp có sẵn : (Xem thành phần chất nền)
Mục đích sử dụng : Ứng dụng công nghiệp, Dùng bằng cách phun.

1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Chi tiết công ty : Công ty TNHH HEMPEL VIETNAM
Nhà xưởng số 30 & 31, Đường số 7
Khu Công nghiệp Long Thành
xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng
nai.
ĐT: +84 251 281 4200
Ngày phát hành : 20 Tháng Tư 2021
Ngày phát hành lần trước : 8 Tháng Ba 2018.

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)

+84 251 281 4200 (08.00-17.00)
Xem Phần 4 của bảng dữ liệu an toàn (các biện pháp cứu
trợ đầu tiên).

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp

Phân Loại theo Hệ Thống GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất)

CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
ẤN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1C
TỖN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1
NHẠY DA - Loại 1

Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khoẻ.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : H226 - Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H314 - Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Các công bố về phòng ngừa :

Ngăn chặn : Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và đồ bảo hộ mắt hoặc là đồ bảo hộ mặt. Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc. Sử dụng thiết bị điện, thông gió hoặc chiếu sáng được kiểm định chống nổ. Sử dụng các công cụ không phát tia lửa. Hành động để ngăn phóng tĩnh điện. Tránh hít thở hơi.

Phản ứng : NẾU HÍT PHẢI: Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ. NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ. Súc miệng. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa. NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước. Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ. NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA: Hãy rửa sạch bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng hoặc mẩn đỏ da: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế. NẾU BỊ ĐÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ.

Lưu trữ : Đặt giữ ở một nơi thông gió tốt. Giữ lạnh.

Xử lý : Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Thành phần nguy hiểm : Methylstyrenated phenol
2,4,6-tris(dimethylaminomethyl)phenol
butan-1-ol
triethylenetetramine
bis[(dimethylamino)methyl]phenol

2.3 Các nguy hại khác

Các hiểm họa khác không cần phải Không biết chất nào.
được phân loại :

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp

| Tên sản phẩm/thành phần | Các dấu hiệu nhận biết | % | Phân Loại theo Hệ Thống GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất) |
|---------------------------------------|------------------------|-----------|---|
| Xylene | 1330-20-7 | ≥10 - ≤21 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 4 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2 |
| Methylstyrenated phenol | 68512-30-1 | ≥5 - ≤10 | NHAY DA - Loại 1B |
| 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl)phenol | 90-72-2 | ≥5 - ≤10 | ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 4 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1C |
| butan-1-ol | 71-36-3 | ≥3 - ≤5 | TÒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 4 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2 |
| ethylbenzene | 100-41-4 | ≥3 - ≤4.7 | TÒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2 |
| triethylenetetramine | 112-24-3 | ≥1 - ≤3 | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 4 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1B TÒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1 |
| bis[(dimethylamino)methyl]phenol | 71074-89-0 | ≥1 - ≤3 | NHAY DA - Loại 1 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1C TÒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1 |
| toluene | 108-88-3 | ≤0.3 | NHAY DA - Loại 1B CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2 ĐỘC TÍNH SINH SẮN - Loại 2 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2 HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Tổng quát : Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được dứt bất kỳ thứ gì vào miệng của một người đã bất tỉnh.
Nếu thở không thường xuyên, mất ý thức hoặc chuột rút: Gọi 115 và điều trị ngay lập tức (cấp cứu).

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Không cho gì qua đường miệng. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

| | |
|---------------------------|---|
| Tiếp xúc ngoài da : | Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng. |
| Nuốt phải : | Nếu nuốt phải, hỏi ý kiến bác sĩ ngay và cho thấy bình chứa hay nhãn hiệu. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Hạ đầu thấp xuống để chất ói mưa ra không chảy lại vào miệng và họng. |
| Bảo vệ nhân viên sơ cứu : | Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. |

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

| | |
|---------------------|---|
| Tiếp xúc mắt : | Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. |
| Hít phải : | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Tiếp xúc ngoài da : | ☒ Gây phỏng nghiêm trọng. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da. |
| Nuốt phải : | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

| | |
|---------------------|--|
| Tiếp xúc mắt : | Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau chảy nước mắt bị đỏ |
| Hít phải : | Không có thông tin cụ thể gì. |
| Tiếp xúc ngoài da : | Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu bị đỏ có thể bị phỏng rộp da |
| Nuốt phải : | Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau dạ dày |

4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

| | |
|---------------------------------|--|
| Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : | Các triệu chứng có thể xảy ra chậm nếu hít phải khí từ quá trình phân hủy sản phẩm Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn. |
| Điều trị cụ thể : | Không đòi hỏi điều trị đặc biệt. |

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Phương tiện dập tắt

| | |
|-----------------------|---|
| Phương tiện dập tắt : | Khuyến cáo: bột chống alcohol, CO ₂ , bột, nước phun sương. Không được sử dụng: nước phun thành dòng. |
|-----------------------|---|

5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

| | |
|--|--|
| Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp : | Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. |
| Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy : | Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: cacbon oxit ôxit nitơ |

5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe. Để giữ cho các bình chữa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thổi các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Quần áo cho nhân viên chữa cháy (kể cả nón bảo hộ, ủng và găng tay bảo hộ) đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN 469 sẽ cho phép có được một mức độ bảo vệ cơ bản trong các sự cố hỏa hoạn.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Tránh tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu bị đổ ra. Cẩn thận. Có thể phát cháy và gây nổ. Làm thông thoáng khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.

6.2 Đề phòng cho môi trường

Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn.

6.4 Tham khảo các mục khác

Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

7.1 Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Hơi khí có thể nặng hơn không khí và lan rộng trên sàn. Hơi khí có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí. Chống việc tạo thành hỗn hợp hơi cháy và nổ trong không khí và tránh nồng độ hơi cao hơn giới hạn.
Tránh hít phải hơi, bụi và hơi sơn khí phun. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Cấm ăn, uống và hút thuốc trong khu vực bảo quản, sản xuất và xử lý hóa chất này. Các thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp: Xem phần 8. Luôn trữ trong thùng chứa có vật liệu chế tạo giống như thùng chứa ban đầu.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ ở khu mát, thông thoáng, cách xa chất không tương thích và nguồn phát tia lửa. Để tránh xa ra tầm tay với của trẻ em. Giữ khoảng cách với: chất ô xy hoá, chất kiềm mạnh, acid mạnh. Tránh tiếp xúc không được phép. Thùng chứa đã mở phải cẩn thận đóng lại và giữ thẳng đứng để tránh bị rò rỉ

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

| Tên sản phẩm/thành phần | Giá trị giới hạn phơi nhiễm |
|-------------------------|---|
| xylene | Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). TWA: 100 mg/m ³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m ³ 15 phút. |
| butan-1-ol | Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). TWA: 150 mg/m ³ 8 giờ. |
| ethylbenzene | ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2020). TWA: 20 ppm 8 giờ. |
| toluene | Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). TWA: 100 mg/m ³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m ³ 15 phút. |

Quy trình theo dõi đề nghị

Nếu sản phẩm này có những chất có giới hạn về phơi nhiễm, có thể cần theo dõi cá nhân, không khí nơi làm việc hay sinh học để xác định hiệu quả việc thông gió hay các biện pháp kiểm soát khác và/hay nhu cầu cần dùng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

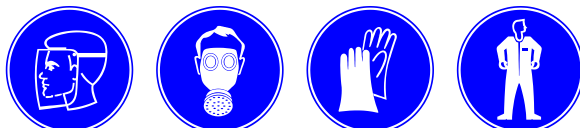
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Arrange sufficient ventilation by local exhaust ventilation and good general ventilation to keep the airborne concentrations of vapors or dust lowest possible and below their respective threshold limit value. Ensure that eyewash stations and safety showers are proximal to the work-station location.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Tổng quát :

Phải mang găng tay trong tất cả các công việc gây bẩn. Phải mặc / mang tạp dề / áo liền quần / quần áo bảo hộ trong những trường hợp áo quần thông thường không đủ bảo vệ da khỏi tiếp xúc hoá chất. Phải sử dụng kính an toàn khi có khả năng nổ.



Biện pháp vệ sinh :

Rửa tay, căng tay và mặt hoàn toàn sau khi thao tác với hoá chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng phòng vệ sinh và vào cuối ngày

Bảo vệ mắt :

Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: Kính bảo hộ và/hoặc kính che mặt chống văng bắn hóa chất. Nếu có hiểm họa hít phải, có thể phải sử dụng mặt nạ phòng độc che toàn mặt để thay thế.

Bảo vệ tay :

Đeo găng tay chống hóa chất (EN374) kết hợp với đào tạo cơ bản cho nhân viên. Chất lượng của găng tay bảo vệ chống hóa chất phải được lựa chọn theo đúng đặc tính của nơi làm việc và hàm lượng các chất độc hại.

Xem này không thay thế găng tay và không nên bôi trước khi mang găng. Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Găng tay Bạc Bạc., polyvinyl alcohol (PVA), Viton®

Có thể được sử dụng: cao su nitril, Cao su butyl

Phơi nhiễm ngắn hạn: cao su neoprene, cao su thiên nhiên (mủ cao su), polyvinyl chloride (PVC)

Bảo vệ thân thể :

Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

Mặc áo quần bảo hộ phù hợp. Luôn mặc áo quần bảo hộ phù hợp khi phun xịt.

Bảo vệ hô hấp :

Mặc dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết. Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu khu vực làm việc có hệ thống thông gió không đầy đủ: Khi sản phẩm được áp dụng bằng cách không tạo ra một bình xịt, dùng cọ sơn hay con lăn: đeo mặt nạ được trang bị bộ lọc khí của loại A nửa mặt hay che hoàn toàn, khi nghiền sử dụng bộ lọc hạt loại P. Khi sản phẩm được áp dụng bằng cách phun và làm việc liên tục hoặc kéo dài: luôn luôn đeo mặt nạ được cung cấp đường khí hay khí nén hoặc bộ phận lọc che hoàn toàn mặt làm sạch không khí. Nhớ sử dụng bình thở hay dụng cụ tương đương được chấp thuận/chứng nhận.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý :

Chất lỏng.

Màu sắc :

Trong suốt.

Mùi :

Giống dung môi.

pH :

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

Điểm chảy/điểm đông :

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

Điểm sôi/Vùng nhiệt độ sôi :

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

Điểm bùng cháy :

Cốc đậy kín: 27°C (80.6°F)

Tỷ lệ hóa hơi :

Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm.

Khả năng cháy :

Rất dễ cháy khi có hiện diện của các chất này hay những điều kiện sau: ngọn lửa trần, tia lửa hay phóng tĩnh điện và heat.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên 8 - 11.3 vol %

| | |
|----------------------------|--|
| : | |
| Áp suất hóa hơi : | Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm. |
| Tỷ trọng hơi : | Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm. |
| Trọng lực cụ thể : | 0.956 g/cm ³ |
| (Các) độ tan : | Đã tan một phần trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng. |
| Hệ số phân chia (LogKow) : | Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm. |
| Nhiệt độ tự cháy : | Giá trị thấp nhất được biết: 337.78°C (640°F) (triethylenetetramine). |
| Nhiệt độ phân hủy : | Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm. |
| Tính dẻo : | Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm. |
| Thuộc tính nổ : | Để nổ khi có hiện diện của các chất này hay những điều kiện sau: ngọn lửa trần, tia lửa hay phóng tĩnh điện và heat. |
| Thuộc tính oxy hóa : | Thử nghiệm này không liên quan hay không thể do bản chất của sản phẩm. |

9.2 Thông tin cần thiết khác

(Các) dung môi % theo trọng lượng Bình quân gia trọng: 27 %

| | |
|---------------------------|--|
| : | |
| Nước % theo trọng lượng : | Bình quân gia trọng: 0 % |
| Chất chứa VOC : | 62.1 g/l |
| TOC Content : | Bình quân gia trọng: 226 g/l |
| : | Bình quân gia trọng: 0.064 m ³ /l |

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định.

10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại

Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

10.4 Tình trạng cần tránh

Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa.

10.5 Các vật liệu không tương thích

Phản ứng dữ dội hay không tương thích với các chất sau: axit.
Phản ứng mạnh hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.
Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất khử và chất hữu cơ.

10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy

Khi phơi ra nhiệt độ cao, có thể sản sinh sản phẩm phân rã nguy hiểm:

Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: cacbon oxit ôxit nitơ

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các tác dụng độc

Tiếp xúc với nồng độ hơi dung môi có thể gây ra hậu quả cho sức khỏe đối với màng nhầy và kích ứng hệ hô hấp, cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Dung môi có thể gây ra một số trong các hậu quả nêu trên khi thấm thấu qua da. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, đau cơ, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, gây bất tỉnh. Tiếp xúc lặp đi lặp lại và kéo dài có thể gây ra sự tách mở tự nhiên ra khỏi da, dẫn đến viêm da tiếp xúc và hấp thụ qua da không dự ứng. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây kích ứng và tổn hại. Tình cờ nuốt phải có thể gây đau dạ dày. Sự viêm phổi do hóa chất có thể xảy ra nếu hóa chất đi vào phổi khi nôn mửa.

Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây tổn hại không khắc phục được, kể cả bị mù.

Độc tính cấp tính

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả | Loài | Liều lượng | Sự phơi nhiễm |
|--|----------------------------|-------|-------------------------|---------------|
| xylene | LC50 Hít phải Khí. | Chuột | 5000 ppm | 4 giờ |
| | LC50 Hít phải Hơi | Chuột | 6350 ppm | 4 giờ |
| | LD50 Ngoài da | Thỏ | >4200 mg/kg | - |
| Methylstyrenated phenol | LD50 Đường miệng | Chuột | 3523 mg/kg | - |
| | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | >5 mg/l | 4 giờ |
| | LD50 Ngoài da | Chuột | >2000 mg/kg | - |
| 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl) phenol | LD50 Ngoài da | Thỏ | 1465 mg/kg | - |
| | LD50 Đường miệng | Chuột | 1200 mg/kg | - |
| butan-1-ol | LD50 Đường miệng | Chuột | 2169 mg/kg | - |
| | LC50 Hít phải Hơi | Chuột | 24000 mg/m ³ | 4 giờ |
| | LD50 Ngoài da | Thỏ | 3400 mg/kg | - |
| ethylbenzene | LD50 Đường miệng | Chuột | 790 mg/kg | - |
| | LD50 Ngoài da | Thỏ | >5000 mg/kg | - |
| triethylenetetramine | LD50 Đường miệng | Chuột | 3500 mg/kg | - |
| | LD50 Ngoài da | Thỏ | 550 mg/kg | - |
| toluene | LD50 Đường miệng | Chuột | 1716 mg/kg | - |
| | LC50 Hít phải Hơi | Chuột | >20 mg/l | 4 giờ |
| | LD50 Đường miệng | Chuột | 636 mg/kg | - |

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần | Đường miệng mg/kg | Ngoài da mg/kg | Hít vào (các chất khí) ppm | Hít vào (các chất hơi) mg/l | Hít vào (bụi và các thể sương) mg/l |
|---|-------------------|----------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 9509000000 xylene 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl)phenol butan-1-ol ethylbenzene triethylenetetramine | 9310.9 | 5829.4 | 23412.6 | 52.5 | |
| | 3523 | 1100 | 5000 | 11 | |
| | 1200 | | | | |
| | 790 | 3400 | | 24 | |
| | 3500 | | 4500 | 11 | |
| 9509000000 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl)phenol butan-1-ol | 18946.6 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| | 1200 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| | N/A | N/A | N/A | 24 | N/A |

Kích ứng/Ăn mòn

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả | Loài | Điểm | Sự phơi nhiễm |
|--|--------------------------------------|------|------|-------------------------|
| xylene | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ | - | 24 giờ 5 milligrams |
| | Da - Chất gây khó chịu vừa phải | Thỏ | - | 24 giờ 500 milligrams |
| | Da - Gây dị ứng | Thỏ | - | - |
| Methylstyrenated phenol | Mắt - Kích ứng nhẹ | Thỏ | - | - |
| | Da - Gây dị ứng | Thỏ | - | - |
| 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl) phenol | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ | - | 24 giờ 50 Micrograms |
| | | | | |
| butan-1-ol | Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ | - | 24 giờ 2 milligrams |
| | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ | - | 24 giờ 2 milligrams |
| | Da - Chất gây khó chịu vừa phải | Thỏ | - | 24 giờ 20 milligrams |
| ethylbenzene | Da - Kích ứng nhẹ | Thỏ | - | 24 giờ 15 milligrams |
| | Hô hấp - Kích ứng nhẹ | Thỏ | - | - |
| | Mắt - Kích ứng nhẹ | Thỏ | - | - |
| triethylenetetramine | Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải | Thỏ | - | 24 giờ 20 milligrams |
| | Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ | - | 24 giờ 5 milligrams |
| toluene | Mắt - Kích ứng nhẹ | Thỏ | - | 0.5 phút 100 milligrams |
| | Da - Chất gây khó chịu vừa phải | Thỏ | - | 24 giờ 20 milligrams |

Chất làm nhạy

| Tên sản phẩm/thành phần | Cách phơi nhiễm | Loài | Kết quả |
|-------------------------|-----------------|------------------|----------|
| triethylenetetramine | da | Chuột thí nghiệm | Nhạy cảm |

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

| Tên sản phẩm/thành phần | Loại | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|-------------------------|--------|-----------------|-----------------------|
| butan-1-ol | Loại 3 | | Kích ứng đường hô hấp |
| toluene | Loại 3 | | Các tác dụng gây mê |
| | Loại 3 | | Các tác dụng gây mê |

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

| Tên sản phẩm/thành phần | Loại | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|-------------------------|------------------|-----------------|-------------------------|
| ethylbenzene toluene | Loại 2 Loại 2 | - - | cơ quan thính giác - |

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả |
|-------------------------|--|
| ethylbenzene toluene | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra

Đường xâm nhập lượng trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Nhạy cảm : Chứa Methylstyrenated phenol, triethylenetetramine. Có thể sản sinh dị ứng.

Thông tin cần thiết khác : Không có hậu quả đã biết nào theo cơ sở dữ liệu của chúng tôi.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính

Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả | Loài | Sự phơi nhiễm |
|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------|
| Methylstyrenated phenol | Cấp tính EC50 15 mg/l | Tảo | 72 giờ |
| | Cấp tính EC50 14 - 51 mg/l | Daphnia | 48 giờ |
| | Cấp tính EC50 25.8 mg/l | Cá | 96 giờ |
| 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl) phenol | Cấp tính EC50 84 mg/l | Tảo | 72 giờ |
| butan-1-ol | Cấp tính LC50 175 mg/l | Cá | 96 giờ |
| | Cấp tính EC50 1328 mg/l | Daphnia | 96 giờ |
| | Cấp tính LC50 1.376 mg/l | Cá | 96 giờ |
| ethylbenzene | mãn tính NOEC <1000 µg/l Nước ngọt | Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata | 96 giờ |
| triethylenetetramine | Cấp tính EC50 20 mg/l | Tảo | 72 giờ |
| | Cấp tính EC50 31.1 mg/l | Daphnia | 48 giờ |
| | Cấp tính LC50 330 mg/l | Cá | 96 giờ |
| toluene | mãn tính NOEC <500000 µg/l Nước ngọt | Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata | 96 giờ |
| | mãn tính NOEC 1000 µg/l Nước ngọt | Daphnia - Daphnia magna | 21 ngày |

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

| Tên sản phẩm/thành phần | Thử nghiệm | Kết quả | Liều lượng | Chất tiềm chùng |
|--|---|-------------------------------|------------|-----------------|
| xylene | OECD 301F Ready Biodegradability - Manometric Respirometry Test | 90 - 98 % - Dễ dàng - 28 ngày | - | - |
| 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl) phenol | - | >60 % - Dễ dàng - 28 ngày | - | - |
| butan-1-ol | OECD 301D 301D Ready Biodegradability - Closed Bottle Test | 4 % - Không dễ - 28 ngày | - | - |
| ethylbenzene | OECD 301D Ready Biodegradability - Closed Bottle Test | 92 % - 20 ngày | - | - |
| toluene | - | >70 % - Dễ dàng - 28 ngày | - | - |
| | - | 100 % - Dễ dàng - 14 ngày | - | - |

| Tên sản phẩm/thành phần | Chu kỳ bán phân rã dưới nước | Quang phân | Tính bị vi khuẩn làm thối rữa |
|--|------------------------------|------------|-------------------------------|
| xylene | - | - | Dễ dàng |
| Methylstyrenated phenol | - | - | Không dễ |
| 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl) phenol | - | - | Không dễ |
| butan-1-ol | - | - | Dễ dàng |
| ethylbenzene | - | - | Dễ dàng |
| toluene | - | - | Dễ dàng |

12.3 Khả năng tồn lưu

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

| Tên sản phẩm/thành phần | LogP _{ow} | BCF | Tiềm năng |
|---------------------------------------|--------------------|------------|-----------|
| Xylene | 3.12 | 8.1 - 25.9 | thấp |
| Methylstyrenated phenol | 3.627 | - | thấp |
| 2,4,6-tris(dimethylaminomethyl)phenol | 0.219 | - | thấp |
| butan-1-ol | 1 | 3.16 | thấp |
| ethylbenzene | 3.6 | - | thấp |
| triethylenetetramine | -1.66 - -1.4 | - | thấp |
| toluene | 2.73 | 90 | thấp |

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có hậu quả đã biết nào theo cơ sở dữ liệu của chúng tôi.

Tính cơ động : Không có hậu quả đã biết nào theo cơ sở dữ liệu của chúng tôi.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

12.6 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải









Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Phần còn lại của sản phẩm coi như chất thải độc hại. Xử lý loại bỏ theo những qui định phù hợp của địa phương. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Các loại vải hay vật liệu tương tự dùng lau hoá chất đổ ra, hoá chất còn lại trong thùng hay bỏ đi phải đặt trong thùng chứa chống cháy

Đóng gói

Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

Giao thông vận tải có thể diễn ra theo quy định quốc gia hoặc ADR cho vận chuyển bằng đường bộ, RID đối với vận chuyển bằng xe lửa, IMDG cho vận chuyển bằng đường biển, IATA cho vận chuyển bằng đường hàng không.

| | 14.1 Số UN | 14.2 Tên thích hợp khi vận chuyển bằng tàu thuyền | 14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển | 14.4 PG* | 14.5 Env* Thông tin bổ sung |
|------------------------------|---------------|---|--|-------------|--|
| Phân loại ADR/RID | UN3469 | PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE | 3 8   | III | Không. |
| Phân loại IMDG | UN3469 | PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE | 3 8   | III |  Emergency schedules F-S, S-E |
| Phân loại IATA | UN3469 | PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE | 3 8   | III |  - |

PG* : Quy cách đóng gói

Env.* : Mối nguy cho môi trường

14.6 Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng

Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO

Không áp dụng.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu :

ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
DNEL = Mức không tác động dẫn suất
PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán
RRN = Số đăng ký REACH

Phân Loại theo Hệ Thống GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

| Phân loại | Cơ sở lý luận |
|---|--|
| <input checked="" type="checkbox"/> HIẾT LÔNG DỄ CHÁY - Loại 3 <input type="checkbox"/> ẮN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1C <input type="checkbox"/> TỒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1 <input type="checkbox"/> NHẠY DA - Loại 1 | Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán |

Người đọc lưu ý

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Modified data or content compared with the previous version are marked with a triangular marker in the upper-left corner within the Safety Data Sheet.

The information contained in this safety data sheet is based on the present state of knowledge and EU and national legislation. It provides guidance on health, safety and environmental aspects for handling the product in a safe way and should not be construed as any guarantee of the technical performance or suitability for particular applications.

It is always the duty of the user/employer to ascertain that the work is planned and carried out in accordance with the national regulations.